

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2023

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh

Ông Nguyễn Đức Thiệu

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Kiều Anh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Phùng Văn N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu X, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Văn N tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ ngày 24/10/2019. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian ngắn, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không hòa hợp, dẫn đến bất hòa, chị đã bỏ về Hải Dương sinh sống và ly thân từ tháng 3/2022 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung, về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị xác định không có và

không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh **Phùng Văn N** đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và nhận được các giấy triệu tập hợp lệ và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa thông qua chị **Phùng Thị Nhất 1** em gái anh **N** nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh **N** không lần nào đến Tòa án để tham gia tố tụng vì thế không có quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Thông qua chị **N1** anh **N** có quan điểm vì vợ chồng đã sống ly thân, không còn còn quan tâm đến nhau nữa, nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng anh **N**, chị **H** không có con chung.

3. Tại biên bản làm việc với **T** khu, Tư pháp và đại diện **UBND xã M** có nội dung:

Chị **H** và anh **N** kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ** ngày 24/10/2019. Quá trình chung sống không biết được mâu thuẫn, nay anh chị không sống cùng nhau, anh **N** đi làm ở **miền N** còn chị **H** sống ở tỉnh Hải Dương. Chị **H** và anh **N** không có con chung. Đề nghị căn cứ vào tình trạng hôn nhân thực tế để giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã lập thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo đầy đủ văn bản tố tụng, đúng quy định pháp luật cho phía bị đơn.

Về nội dung vụ án đề nghị hướng giải quyết như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** được ly hôn anh **Phùng Văn N**.

Về con chung, về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị **Nguyễn Thị H** xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H**, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Bị đơn anh **Phùng Văn N** đang cư trú tại **xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

[2] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị **Nguyễn Thị H** vắng mặt, tuy nhiên chị đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Phùng Văn N** vắng mặt lần thứ hai

không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các bên đương sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh **Phùng Văn N** và chị **Nguyễn Thị H** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, ngày 24/10/2019, đây là hôn nhân hợp pháp. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh **Phùng Văn N** và chị **Nguyễn Thị H** được đại diện khu dân cư và Ủy ban nhân dân xã M cho biết nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh **N** và chị **H** do vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau, không có con chung. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh **N** thông qua em gái là chị **NI** cũng đồng ý ly hôn. Do vậy cần xử cho chị **H** được ly hôn anh **N** là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung, về tài sản chung, công nợ, công sức*: Chị **H** xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị **H** phải chịu theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** được ly hôn anh **Phùng Văn N**.
2. Về con chung, về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị **H** không đề nghị Tòa án giải quyết.
3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị **Nguyễn Thị H** đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0008748 ngày 07/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Chị **H** đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- UBND xã Mỹ Lương,
huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn Anh

- Lưu văn phòng.